

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC HỒI**

Số: 33/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngọc Hồi, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Ngọc Hồi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Ngọc Hồi; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn huyện Ngọc Hồi: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

Điều 2. Tổng dự toán ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Ngọc Hồi: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

Điều 3. Danh mục và mức bố trí vốn thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Ngọc Hồi: Chi tiết tại Phụ lục III, IV, V kèm theo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; chủ động cân đối, bố trí tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định; huy động, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể huyện vận động quần chúng, đoàn viên và hội viên phối hợp thực hiện và giám sát việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi khoá VII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện khóa VII;
- Đại biểu HĐND huyện khóa VII;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể của huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, TH.



CHỦ TỊCH

Đinh Cao Cường

Phụ lục I

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGỌC HỒI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 33/NQ-HĐND ngày 21/ 12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

| TT | Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 | |
|----------|--|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | Tỉnh giao | Địa phương giao |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025 | | | |
| - | Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | % | 4 | 0,5-1 |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | | | |
| - | Giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 4 | 0,5-1 |
| - | Giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Đăk Ang | % | 6-8 | 8% trở lên |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | | | |
| 3.1 | Số tiêu chí đạt thêm trong bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới | Tiêu chí | | 1 |
| 3.2 | Cấp xã | | | |
| - | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 100 | 100 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | % | | 28,57 |
| | Thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu | Thôn | | 1 |
| | Thôn nông thôn mới (<i>thôn, làng</i>) đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn cấp xã giai đoạn 2022-2023 | Thôn | | 7 |

Phụ lục II

**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGỌC HỒI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 33/NQ-HĐND ngày 21/ 12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Chương trình | Tỉnh giao | | | Địa phương giao | | | Ghi chú |
|----|---|---------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|---------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | Vốn ĐTPT | Vốn sự nghiệp | | Vốn ĐTPT | Vốn sự nghiệp | |
| | Tổng số | 73.625 | 45.341 | 28.284 | 73.625 | 45.341 | 28.284 | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025 | 36.600 | 16.975 | 19.625 | 36.600 | 16.975 | 19.625 | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 6.264 | | 6.264 | 6.264 | | 6.264 | |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 30.761 | 28.366 | 2.395 | 30.761 | 28.366 | 2.395 | |

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023 HUYỆN NGỌC HỒI

(Kèm theo Nghị quyết số: 33/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Phân loại dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế bố trí vốn hết năm 2022 | | Kế hoạch năm 2023 | | | Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù | Ghi chú | |
|------------------------|---|--------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|---------|--------|--------------------------------|--------------|--------------------------------|------------------------------|-------|-------------------------------------|---------|---|
| | | | | | | Số QĐ, ngày, tháng năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | NSDP | | | | Huy động dân góp và vốn khác | NSTW | | | NSDP |
| TỔNG CỘNG (A+B) | | | | | | 192.312 | 43.563 | 131.121 | 17.628 | 9.084 | 8.230 | 39.077 | 30.761 | 5.000 | 3.316 | | |
| A | VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | | | | | 192.312 | 43.563 | 131.121 | 17.628 | 9.084 | 8.230 | 36.682 | 28.366 | 5.000 | 3.316 | | |
| 1 | Xã Đăk Dục | | | | | 1.987 | 1.218 | 588 | 181 | 230 | 200 | 1.752 | 1.013 | 588 | 151 | | |
| 1.1 | Nâng cấp sửa chữa một số hạng mục khu du lịch công đồng thôn Đăk Răng, xã Đăk Dục | Xã Đăk Dục | Chuyển tiếp | UBND xã Đăk Dục | 2022-2024 | 1111-09/8/2022 | 1.450 | 878 | 440 | 132 | 230 | 200 | 1.220 | 678 | 440 | 102 | |
| 1.2 | Bê tông sân thể thao thôn Nông Chá | Xã Đăk Dục | KCM | UBND xã Đăk Dục | 2023 | | 50 | 45 | | 5 | | | 45 | 40 | | 5 | * |
| 1.3 | Bê tông hóa đường liên thôn Dục Nhảy 1-Ngọc Hiệp | Xã Đăk Dục | KCM | UBND xã Đăk Dục | 2023 | | 487 | 295 | 148 | 44 | | | 487 | 295 | 148 | 44 | * |
| 2 | Xã Đăk Nông | | | | | 1.378 | 1.114 | 138 | 126 | 116 | 101 | 1.263 | 1.013 | 138 | 111 | | |
| 2.1 | Đường vào khu sản xuất thôn Tả Pook, xã Đăk Nông | Xã Đăk Nông | Chuyển tiếp | UBND xã Đăk Nông | 2022-2023 | 1112-09/8/2022 | 864 | 785 | | 79 | 116 | 101 | 748 | 684 | | 63,5 | |
| 2.2 | Bê tông hóa đường giao thông thôn Dục Nội | Xã Đăk Nông | KCM | UBND xã Đăk Nông | 2023 | | 454 | 275 | 138 | 41 | | | 455 | 275 | 138 | 41 | * |
| 2.3 | Sân bóng chuyền thôn Dục Nội và Đăk Giảng | Xã Đăk Nông | KCM | UBND xã Đăk Nông | 2023 | | 60 | 54 | | 6 | | | 60 | 54 | | 6 | * |
| 3 | Xã Đăk Kan | | | | | 2.156 | 1.960 | 0 | 196 | | | 1.096 | 1.013 | 0 | 83 | | |
| 3.1 | Đường giao thông trục thôn Hòa Bình (Nhánh 1), xã Đăk Kan | Xã Đăk Kan | Chuyển tiếp | UBND xã Đăk Kan | 2022-2023 | 1115-09/8/2022 | 616 | 560 | | 56 | 414 | 360 | 202 | 200 | | 2 | |
| 3.2 | Đường giao thông trục thôn Hào Phú | Xã Đăk Kan | KCM | UBND xã Đăk Kan | 2023-2024 | 1828-16/12/2022 | 1.540 | 1.400 | | 140 | | | 894 | 813 | | 81 | |
| 4 | Xã Sa Loong | | | | | 9.864 | 6.516 | 2.451 | 897 | | | 8.073 | 5.039 | 2.300 | 734 | | |
| 4.1 | Nâng cấp, mở rộng trường THCS Sa Loong (THCS Nguyễn Huệ) | Xã Sa Loong | Chuyển tiếp | UBND xã Sa Loong | 2022-2024 | 1120-09/8/2022 | 6.124 | 4.316 | 1.251 | 557 | 363 | 316 | 5.720 | 4.000 | 1.200 | 520 | Trong đó nguồn huyện NTM hỗ trợ thêm 2.000 triệu đồng |
| 4.2 | Đường vào khu sản xuất thôn Giang Lố 1 đi 200A | Xã Sa Loong | Chuyển tiếp | UBND xã Sa Loong | 2022-2024 | 1121-09/8/2022 | 3.740 | 2.200 | 1.200 | 340 | 492 | 428 | 2.353 | 1.039 | 1.100 | 214 | |
| 5 | Xã Pờ Y | | | | | 5.367 | 3.159 | 1.720 | 488 | 519 | 451 | 2.819 | 1.013 | 1.550 | 256 | | |
| 23 | Đường giao thông nông thôn (đầu nối thôn Kan Khôn đến thôn Bắc Phong) | Xã Pờ Y | Chuyển tiếp | UBND xã Pờ Y | 2022-2024 | 1116-09/8/2022 | 1.540 | 900 | 500 | 140 | 230 | 200 | 825 | 300 | 450 | 75 | |
| 24 | Đường đi Nghĩa trang nhân dân thôn Bắc Phong | Xã Pờ Y | Chuyển tiếp | UBND xã Pờ Y | 2022-2024 | 1117-09/8/2022 | 1.957 | 1.159 | 620 | 178 | 115 | 100 | 894 | 313 | 500 | 81 | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Phân loại dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế bố trí vốn hết năm 2022 | | Kế hoạch năm 2023 | | | Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù | Ghi chú | |
|----------|---|--------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|--------------------------------|--------------|--------------------------------|---------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------------------------|
| | | | | | | Số QĐ, ngày, tháng năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | | | NSTW | NSDP | | | Huy động dân góp và vốn khác |
| | | | | | | | | NSTW | NSDP | | | | | | | | |
| 25 | Đường giao thông thôn Mãng Tôn (Nhành 3) | Xã Pờ Y | Chuyển tiếp | UBND xã Pờ Y | 2022-2024 | 1118-09/8/2022 | 1.870 | 1.100 | 600 | 170 | 174 | 151 | 1.100 | 400 | 600 | 100 | |
| 6 | Xã Đăk Xú | | | | | | 2.133 | 1.259 | 680 | 194 | 519 | 451 | 1.114 | 1.013 | 0 | 101 | |
| 6.1 | Đường giao thông nông thôn thôn KeiJoi, xã Đăk Xú | Xã Đăk Xú | Chuyển tiếp | UBND xã Đăk Xú | 2022-2024 | 1113-09/8/2022 | 1.122 | 660 | 360 | 102 | 345 | 300 | 564,3 | 513 | | 51 | |
| 6.2 | Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Tang | Xã Đăk Xú | Chuyển tiếp | UBND xã Đăk Xú | 2022-2024 | 1114-09/8/2022 | 1.011 | 599 | 320 | 92 | 174 | 151 | 550 | 500 | | 50 | |
| 7 | Huyện Nông thôn mới | | | | | | 169.427 | 28.337 | 125.544 | 15.546 | 7.700 | 7.027 | 20.564 | 18.261 | 424 | 1.879 | |
| 7.2 | Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh) | TT Plei Kần | Chuyển tiếp | BQLDA ĐTXD huyện | 2020-2024 | 1123-10/10/2019 | 152.279 | 15.000 | 123.000 | 14.279 | 4.970 | 4.500 | 8.716 | 7.924 | | 792 | |
| 7.3 | Đường vào khu xử lý bãi rác tập trung của huyện | Xã Đăk Kan | Chuyển tiếp | BQLDA ĐTXD huyện | 2022-2024 | 1754-08/12/2022 | 10.800 | 8.000 | 2.120 | 680 | 2.730 | 2.527 | 5.500 | 5.000 | | 500 | |
| 7.4 | Đầu tư nâng cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Hòa Bình, xã Đăk Kan | Xã Đăk Kan | KCM | UBND xã Đăk Kan | 2022-2024 | 1820-16/12/2022 | 2.970 | 2.700 | | 270 | | | 2.970 | 2.700 | | 270 | |
| 7.5 | Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Đăk Rơ Ling 2, xã Đăk Dục | Xã Đăk Dục | KCM | UBND xã Đăk Dục | 2023-2025 | 1819-16/12/2022 | 2.424 | 2.070 | 124 | 230 | | | 2.424 | 2.070 | 124 | 230 | |
| 7.6 | Sửa chữa nâng cấp công trình cấp công trình nước sinh hoạt thôn Giang Lố 1, Sa Loong | Xã Sa Loong | KCM | UBND xã Sa Loong | 2023-2024 | 1821-16/12/2022 | 954 | 567 | 300 | 87 | | | 954 | 567 | 300 | 87 | |
| B | VỐN SỰ NGHIỆP (*) | | | | | | | | | | | | 2.395 | 2.395 | | | |
| 1 | Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp | | | | | | | | | | | | 400 | 400 | | | |
| 2 | Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) | | | | | | | | | | | | 400 | 400 | | | |
| 3 | Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất | | | | | | | | | | | | 40 | 40 | | | |
| 4 | Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | | | | | 100 | 100 | | | |
| 5 | Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh | | | | | | | | | | | | 200 | 200 | | | |
| 6 | Các hoạt động về nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong XD NTM | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | | | |
| 7 | Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ CB làm công tác XD NTM các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của người dân, cộng đồng | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | | | |
| 8 | Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua XD NTM" | | | | | | | | | | | | 50 | 50 | | | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Phân loại dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế bố trí vốn hết năm 2022 | | Kế hoạch năm 2023 | | | Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù | Ghi chú | | |
|----|--|--------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|------|------|--------------------------------|------|--------------------------------|------------------------------|------|-------------------------------------|---------|------|------------------------------|
| | | | | | | Số QĐ, ngày, tháng năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | NSDP | | | | Huy động dân góp và vốn khác | NSTW | | | NSDP | Huy động dân góp và vốn khác |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong XD NTM | | | | | | | | | | | 700 | 700 | | | | | |
| 10 | Thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong XD NTM | | | | | | | | | | | 35 | 35 | | | | | |
| 11 | Kinh phí quản lý Chương trình | | | | | | | | | | | 170 | 170 | | | | | |
| 12 | Các hoạt động khác tại các địa phương (*) | | | | | | | | | | | 200 | 200 | | | | | |

PHỤ LỤC IV
CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 HUYỆN NGỌC HỒI

(Kèm theo Nghị quyết số: 33/NQ-HDND ngày 21/ 12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Phân loại dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế bố trí vốn hết năm 2022 | | Kế hoạch năm 2023 | | | Thực hiện theo cơ chế đặc thù | Ghi chú | |
|------------|---|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|--------|--------------------------------|-------|--------------------------------|--------|----------|-------------------------------|---------|------|
| | | | | | | Số QĐ, ngày, tháng năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | Trong đó | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | | | NSDP | | | NSTW |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | 59.733 | 52.820 | 8.283 | 6.919 | 6.290 | 38.298 | 36.600 | 1.698 | | |
| A | VỐN ĐẦU TƯ | | | | | | 59.733 | 52.820 | 8.283 | 6.919 | 6.290 | 18.673 | 16.975 | 1.698 | | |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | | | | 3.888 | 3.534 | 354 | 994 | 904 | 1.354 | 1.230 | 124 | | |
| 1 | Hỗ trợ đất ở | Xã Đăk Ang | KCM | UBND xã Đăk Ang | 2023 | 1816-16/12/2022 | 205 | 186 | 19 | | | 87 | 79 | 8 | | |
| 2 | Hỗ trợ nhà ở | Xã Đăk Ang | KCM | UBND xã Đăk Ang | 2023 | 1826-6/12/2022 | 205 | 186 | 19 | | | 131 | 119 | 12 | | |
| 3 | Hỗ trợ đất sản xuất | Xã Đăk Ang | KCM | UBND xã Đăk Ang | 2024 | 1827-16/12/2022 | 205 | 186 | 19 | | | 147 | 134 | 13 | | |
| 4 | Nước sinh hoạt tập trung xã Đăk Ang | Xã Đăk Ang | Chuyển tiếp | UBND xã Đăk Ang | 2022-2023 | 1479-17/10/2022 | 3.274 | 2.976 | 298 | 994 | 904 | 988 | 898 | 90 | | |
| II | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | | | | | | 32.915 | 29.923 | 2.992 | 5.925 | 5.386 | 7.942 | 7.220 | 722 | | |
| 1 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi | Xã Sa Loong | | Ban QLDA ĐTXD huyện | 2022-2024 | 1482-17/10/2022 | 32.915 | 29.923 | 2.992 | 5.925 | 5.386 | 7.942 | 7.220 | 722 | | |
| III | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc | | | | | | 15.141 | 12.271 | 4.240 | | | 5.866 | 5.287 | 579 | | |
| 1 | Nâng cấp sửa chữa đường ĐH 80 (điểm đầu Trung tâm xã Đăk Ang, điểm cuối thôn Ja Tun) | Xã Đăk Ang | Chuyển tiếp | UBND xã Đăk Ang | 2022-2024 | 1480-17/10/2022 | 7.641 | 5.521 | 2.120 | 3.300 | 3.000 | 3.350 | 3.000 | 350 | | |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Ngọc Hồi đến xã Đăk Ang (Đoạn từ thôn Đăk Blai đến trung tâm xã Đăk Ang), huyện Ngọc Hồi | Xã Đăk Ang | KCM | UBND xã Đăk Ang | 2022-2023 | 1817-16/12/2022 | 7.500 | 6.750 | 2.120 | | | 2.516 | 2.287 | 229 | | |
| IV | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | | | 6.769 | 6.154 | 615 | | | 1.596 | 1.485 | 111 | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Ngô Quyền | Xã Đăk Ang | Chuyển tiếp | UBND xã Đăk Ang | 2022-2023 | 1481-17/10/2022 | 6.769 | 6.154 | 615 | 1.219 | 1.108 | 1.596 | 1.485 | 111 | | |
| V | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn liền với phát triển du lịch | | | | | | 891 | 810 | 81 | | | 1.788 | 1.625 | 163 | | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Đăk Ang | Xã Đăk Ang | KCM | UBND xã Đăk Ang | 2023 | | 178 | 162 | 16 | | | 178 | 162 | 16 | * | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Phân loại dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế bố trí vốn hết năm 2022 | | Kế hoạch năm 2023 | | | Thực hiện theo cơ chế đặc thù | Ghi chú | |
|-----------|---|--------------------|-----------------|------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|------------|--------------------------------|------|--------------------------------|---------------|---------------|-------------------------------|---------|------|
| | | | | | | Số QĐ, ngày, tháng năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | Trong đó | | | |
| | | | | | | | Trong đó | | | | | | NSTW | | | NSDP |
| | | | | | | | NSTW | NSDP | | | | | | | | |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Đăk Dục | Xã Đăk Dục | KCM | UBND xã Đăk Dục | 2023 | | 178 | 162 | 16 | | | 178 | 162 | 16 | * | |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Đăk Nông | Xã Đăk Nông | KCM | UBND xã Đăk Nông | 2023 | | 178 | 162 | 16 | | | 178 | 162 | 16 | * | |
| 4 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao xã Pờ Y | Xã Pờ Y | KCM | UBND xã Pờ Y | 2023 | | 178 | 162 | 16 | | | 178 | 162 | 16 | * | |
| 5 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao thị trấn Plei Kần | Thị trấn Plei Kần | KCM | UBND thị trấn Plei Kần | 2023 | | 178 | 162 | 16 | | | 178 | 162 | 16 | * | |
| 6 | Dự án Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử chiến thắng Plei Kần | Xã Đăk Xú | Chuyển tiếp | Ban QLDA ĐTXD | 2022-2023 | | | | | | | 897 | 815 | 82 | | |
| VI | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | | | | | | 128 | 128 | | | | 128 | 128 | | | |
| 1 | Ứng dụng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Đăk Ang | Xã Đăk Ang | KCM | UBND xã Đăk Ang | 2022-2023 | 1818-16/12/2022 | 128 | 128 | | | | 128 | 128 | | | |
| B | VỐN SỰ NGHIỆP (*) | | | | | | | | | | | 19.625 | 19.625 | | | |
| 1 | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | | | | | | | | | 485 | 485 | | | |
| 2 | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị | | | | | | | | | | | 12.126 | 12.126 | | | |
| 2.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển Nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | | | | | | | | | | | 11.136 | 11.136 | | | |
| 2.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi | | | | | | | | | | | 990 | 990 | | | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm thực hiện | Phân loại dự án | Chủ đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế bổ trí vốn hết năm 2022 | | Kế hoạch năm 2023 | | | Thực hiện theo cơ chế đặc thù | Ghi chú |
|-----|---|--------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------------|------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------|------|-------------------------------|---------|
| | | | | | | Số QĐ, ngày, tháng năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSTW | | | | NSDP | NSTW | NSDP | | |
| 3 | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc | | | | | | | | | | | 389 | 389 | | | |
| 3.1 | <i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | | | | | | | | | | | 389 | 389 | | | |
| 4 | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | | | | | | | | 5.385 | 5.385 | | | |
| 4.1 | <i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có dân tộc ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i> | | | | | | | | | | | 50 | 50 | | | |
| 4.2 | <i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | | | | | | | | | | | 5.268 | 5.268 | | | |
| 4.3 | <i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình các cấp</i> | | | | | | | | | | | 67 | 67 | | | |
| 5 | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | | | | | | | | | 293 | 293 | | | |
| 6 | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | | | | | | | | | | | 163 | 163 | | | |
| 7 | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn | | | | | | | | | | | 203 | 203 | | | |
| 7.1 | <i>Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn đặc thù</i> | | | | | | | | | | | 203 | 203 | | | |
| 8 | Dự án 10: Tuyên thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | | | | | | | | | | | 581 | 581 | | | |
| 8.1 | <i>Tiểu dự án 1: Bồi dưỡng, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.....</i> | | | | | | | | | | | 513 | 513 | | | |
| 8.2 | <i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | | | | | | | | | | | 12 | 12 | | | |
| 8.3 | <i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i> | | | | | | | | | | | 56 | 56 | | | |

Ghi chú:

(*) Ủy ban nhân dân huyện sẽ phân bổ chi tiết sau khi UBND tỉnh, sở ngành hướng dẫn chi tiết.

Phụ lục V

CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGỌC HỒI

(Kèm theo Nghị quyết số: 33/NQ-HĐND ngày 21/ 12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Đơn vị | Tổng số | Ghi chú |
|--------------|--|--------------|---------|
| | TỔNG SỐ | 6.264 | |
| I | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 2.106 | |
| 1 | Xã Đăk Ang | 900 | |
| 2 | Xã Sa Loong | 600 | |
| 3 | Xã Đăk Nông | 300 | |
| 4 | Xã Pờ Y | 306 | |
| II | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | 1.416 | |
| II.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp | 1.416 | |
| 1 | Thị trấn Plei Kản | 516 | |
| 2 | Xã Đăk Dục | 400 | |
| 3 | Xã Đăk Xú | 500 | |
| III | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | 2.185 | |
| III.1 | Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | 1.714 | |
| 1 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện | 1.000 | |
| 2 | Phòng Lao động, thương binh và Xã hội | 714 | |
| III.3 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | 471 | |
| 1 | Phòng Lao động, thương binh và Xã hội | 471 | |
| IV | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 258 | |
| IV.1 | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin | 177 | |
| 1 | Phòng Văn hóa và thông tin huyện | 177 | |
| IV.2 | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | 81 | |
| 1 | Phòng Lao động, thương binh và Xã hội | 81 | |
| V | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình | 299 | |
| V.1 | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | 195 | |
| 1 | Phòng Lao động, thương binh và Xã hội | 195 | |
| V.2 | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá | 104 | |
| 1 | Phòng Lao động, thương binh và Xã hội | 104 | |